

Số: / 2025 /TT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp, Luật Đa dạng sinh học, Luật Thủy sản về quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; nuôi, cứu hộ, tái thả loài động vật rừng thông thường; thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi là CITES).

2. Thông tư này không quy định chế độ quản lý đối với giống vật nuôi, giống cây trồng nguy cấp, quý, hiếm và loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không thuộc Phụ lục CITES.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Loài* là một bậc phân loại cơ bản trong sinh học dùng để chỉ một loài, một phân loài hoặc một quần thể động vật, thực vật cách biệt về địa lý của loài đó.

2. *Loài lai* là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau.

3. *CITES* là Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, được thông qua ngày 03 tháng 3 năm 1973 tại Washington và có hiệu lực đối với các thành viên tham gia, trong đó Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên từ ngày 20 tháng 4 năm 1994.

4. *Ban Thư ký CITES* là Ban Thư ký được quản lý bởi Chương trình Môi trường Liên hợp quốc, có chức năng, nhiệm vụ quy định tại Chương XII Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

5. *Quốc gia thành viên CITES* là quốc gia tham gia và thực hiện CITES, áp dụng quản lý phù hợp với quy định của Công ước.

6. *Phụ lục CITES* là Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được Hội nghị các quốc gia thành viên CITES thông qua và có hiệu lực theo quy định của Công ước, gồm:

a) Phụ lục I CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục I CITES;

b) Phụ lục II CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát và các loài lai với loài thuộc Phụ lục II CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I CITES);

c) Phụ lục III CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm

soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục III CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I hoặc Phụ lục II CITES).

7. *Mẫu vật* là cá thể động vật, thực vật, vi sinh vật, nấm còn sống hoặc đã chết, bộ phận, dẫn xuất hoặc sản phẩm của cá thể thuộc loài đó.

8. *Bộ phận của động vật, thực vật* là toàn bộ các dạng vật chất lấy từ động vật, thực vật chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế.

9. *Dẫn xuất hoặc sản phẩm của động vật, thực vật* là bộ phận của động vật, thực vật đã qua chế biến.

10. *Động vật rừng thông thường* là loài động vật thuộc lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư, côn trùng có môi trường sinh sống tự nhiên trong rừng và không thuộc: loài nguy cấp, quý, hiếm được ban hành kèm theo Thông tư này; Phụ lục CITES; động vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi; loài thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

11. *Khai thác mẫu vật* là hoạt động lấy mẫu vật ra khỏi môi trường sinh sống tự nhiên của chúng.

12. *Vì mục đích thương mại* là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật nhằm mục đích lợi nhuận.

13. *Không vì mục đích thương mại* là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật không nhằm mục đích lợi nhuận như phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao trả mẫu vật giữa các cơ quan thẩm quyền quản lý CITES.

14. *Nhập nội từ biển* là hoạt động đưa vào lãnh thổ Việt Nam mẫu vật loài động vật, thực vật quy định tại Phụ lục CITES được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

15. *Tái xuất khẩu* là xuất khẩu mẫu vật đã nhập khẩu trước đó, bao gồm mẫu vật còn nguyên vẹn hoặc đã qua sơ chế hoặc sản xuất, chế biến trong nước.

16. *Môi trường có kiểm soát* là môi trường có sự quản lý của con người đảm bảo các điều kiện để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc phát tán của động vật, thực vật, trứng, giao tử, hợp tử, hạt, mầm, gen, dịch bệnh ra ngoài hoặc vào trong môi trường đó nhằm tạo ra những loài thuần chủng hoặc những loài lai.

17. *Cơ sở nuôi, cơ sở trồng* là cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài động vật thuộc Phụ lục CITES

và/hoặc loài động vật rừng thông thường; cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài thuộc Phụ lục CITES.

18. *Nuôi sinh trưởng* là hình thức nuôi con, trứng được khai thác từ tự nhiên để nuôi lớn, cho ấp nở thành cá thể trong môi trường có kiểm soát.

19. *Nuôi sinh sản* là hình thức nuôi động vật để sản sinh ra thế hệ kế tiếp hoặc nuôi động vật có nguồn gốc từ cơ sở nuôi sinh sản trong môi trường có kiểm soát.

20. *Trồng cấy nhân tạo* là hình thức trồng, cấy từ hạt, mầm, hợp tử, ghép cành hoặc cách nhân giống khác thực vật hoang dã trong môi trường có kiểm soát.

21. *Thế hệ F1* là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát, trong đó có ít nhất bố hoặc mẹ được khai thác từ tự nhiên.

22. *Thế hệ F2* hoặc *thế hệ kế tiếp* là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát bởi cặp bố, mẹ từ thế hệ F1 trở đi.

23. *Vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình* là mẫu vật có nguồn gốc từ động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình, chỉ sử dụng cho các mục đích phi thương mại và tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tái xuất khẩu được mang theo người hoặc ký gửi như là hành lý cá nhân hoặc một phần của việc di dời nhà cửa.

24. *Mẫu vật tiền Công ước* là mẫu vật của một loài có được trước ngày quy định của CITES áp dụng đối với loài đó hoặc trước khi quốc gia thành viên gia nhập. Thời điểm có được mẫu vật xác định thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Ngày mẫu vật được khai thác từ tự nhiên;
- b) Ngày mẫu vật được sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo trong môi trường có kiểm soát;
- c) Trường hợp không xác định được ngày có được mẫu vật theo quy định tại các điểm a, b khoản này, ngày có được mẫu vật là ngày đầu tiên mẫu vật có chủ sở hữu.

25. *Sản phẩm hoàn chỉnh* là sản phẩm đã được đóng gói, dán nhãn sẵn sàng bán ra ngoài thị trường để sử dụng mà không cần sản xuất, chế biến thêm.

26. *Hệ số đa dạng nguồn gen của giống* là hệ số được dùng để đánh giá mức độ phong phú về số lượng giống và mức độ đa dạng của các giống cây trồng được tính theo chỉ số đa dạng Simpson.

$$\text{Hệ số đa dạng nguồn gen giống } i: H_g = 1 - \sum f_2(x_i)$$

$f_2(x_i)$: tỷ lệ phần trăm của diện tích trồng giống i trên tổng số diện tích trồng tất cả các giống của một loài cây trồng.

27. *Khu vực phân bố của loài* là diện tích được xác định bằng đường biên giới liên tục và ngắn nhất bao quanh tất cả các địa điểm đã biết hoặc có dấu hiệu dự đoán có mặt loài đó.

28. *Nơi cư trú của loài* là diện tích nhỏ nhất cần cho sự tồn tại của quần thể loài nằm trong khu vực phân bố của loài đó.

29. *Chuyển vị bảo tồn* là quá trình di dời cá thể sinh vật từ khu vực phân bố tự nhiên này sang khu vực phân bố tự nhiên khác phù hợp với điều kiện sinh trưởng và phát triển của loài theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

30. *Nuôi, trồng bảo tồn* là hoạt động nuôi, trồng nhằm bảo tồn nguồn gen và phục hồi quần thể của loài theo quy định pháp luật.

31. *Hoạt động phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học* bao gồm các hoạt động bảo tồn tại chỗ, bảo tồn chuyển chỗ để bảo vệ, phục hồi, phát triển nguồn gen, cá thể, quần thể, sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và Thông tư này.

32. *Hoạt động phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học* là hoạt động thực hiện trong khuôn khổ các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

33. *Hoạt động phục vụ mục đích du lịch sinh thái* là hoạt động tham quan loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong môi trường tự nhiên hoặc tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gắn với hoạt động giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 4. Phân loại và tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Loài nguy cấp, quý, hiếm gồm Nhóm I, Nhóm II

a) Nhóm I: Loài nghiêm cấm khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam vì mục đích thương mại, bao gồm: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA: thực vật rừng, Nhóm IB: động vật rừng;

b) Nhóm II: Loài hạn chế khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam vì mục đích thương mại, bao gồm: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA: thực vật rừng, Nhóm IIB: động vật rừng.

2. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam hoặc được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đánh giá trên cơ sở tiêu

chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam từ bậc đe dọa nguy cấp (EN) đến cực kỳ nguy cấp (CR);

b) Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản này, ngoài đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm a khoản này, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí là loài đặc hữu; có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử;

c) Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: hệ số đa dạng nguồn gen của giống thấp hơn 0,25; tỷ lệ hộ nuôi, trồng dưới 10% tổng số hộ nuôi, trồng tại nơi xuất xứ; diện tích trồng dưới 0,5 héc ta đối với nhóm cây lương thực, thực phẩm; dưới 0,3 héc ta đối với nhóm cây công nghiệp hàng năm; dưới 0,1 héc ta đối với nhóm cây rau, cây hoa, cây dược liệu; hoặc số lượng dưới 250 cá thể đối với nhóm cây công nghiệp lâu năm; dưới 500 cá thể đối với nhóm cây ăn quả, cây cảnh; giống vật nuôi được xác định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi số lượng con giống thuần chủng dưới 100 cá thể cái giống và dưới 05 cá thể đực giống hoặc toàn bộ đàn có số lượng cá thể dưới 120;

d) Đối với nấm và vi sinh vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: có số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi loài bị suy giảm quần thể ít nhất 50% trong thời gian 10 năm tính tới thời điểm đánh giá và đang sống trong môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng.

3. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Loài hiện có tên trong Phụ lục II, III CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

b) Loài hiện có tên trong Danh lục Đỏ IUCN ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên hoặc loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đánh giá cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại;

c) Loài không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này đang bị khai thác và buôn bán quá mức, được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đánh giá theo tiêu chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam là có khả năng sẽ bị nguy cấp trong tự nhiên, cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

4. Loài nguy cấp, quý, hiếm ban hành tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Tổ chức, cá nhân và các cơ quan liên quan có thông tin về loài động vật, thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi, nấm và vi sinh vật đáp ứng các tiêu chí

đưa vào hoặc đưa ra Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Điều 4 Thông tư này gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để tổng hợp.

2. Trình tự sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm

Định kỳ 03 năm hoặc khi cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo trình tự sau đây:

a) Căn cứ kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý, hiếm và thông tin của tổ chức, cá nhân, các cơ quan liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học lập báo cáo đề xuất Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thiện Báo cáo đề xuất Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thành lập Hội đồng thẩm định loài nguy cấp, quý, hiếm. Thành phần Hội đồng gồm: chủ trì là Lãnh đạo Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Lãnh đạo Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, đại diện các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, chuyên gia liên quan;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định tổ chức đánh giá hồ sơ, ghi ý kiến vào Phiếu đánh giá của thành viên Hội đồng thẩm định theo Mẫu số 02 và lập Biên bản họp theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có Biên bản thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, các cơ quan chuyên môn được lấy ý kiến gửi văn bản trả lời;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan chuyên môn, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ gồm: báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; biên bản họp và phiếu đánh giá của thành viên Hội đồng thẩm định; báo cáo đề xuất Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm kèm theo báo cáo kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý, hiếm và thông

tin của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này; các tài liệu liên quan khác (nếu có);

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm.

Chương II

QUẢN LÝ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Mục 1

BẢO TỒN, BẢO VỆ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 6. Nguyên tắc, biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nguyên tắc

a) Hoạt động khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, quảng cáo, trưng bày, trao đổi, tặng cho, xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên và phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp;

b) Hoạt động nuôi sinh sản, xuất khẩu loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích thương mại chỉ được thực hiện đối với cá thể từ thế hệ F2 của loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định về khả năng sinh sản qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát và không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

c) Các hoạt động điều tra, thăm dò, nghiên cứu, khai thác, tham quan, du lịch có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến nơi sinh sống, đường di chuyển, nơi kiếm ăn của loài nguy cấp, quý, hiếm cần phải thực hiện các quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan và có các biện pháp giảm thiểu, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

d) Không sử dụng công cụ, phương tiện mang tính tận diệt, hủy diệt như: các loại vũ khí, tên tẩm thuốc độc, chất nổ, chất độc, đào hầm, hố, cắm chông, bẫy kiềng lớn, bẫy cắm chông, bẫy gài lao, bẫy điện, bẫy sập, bẫy lưới, bẫy lồng, bẫy keo, ná cao su, khúc gỗ lớn, răng sắt lớn, thiết bị phát tiếng kêu động vật để khai thác mẫu vật từ tự nhiên loài nguy cấp, quý, hiếm, trừ một số trường hợp

khai thác phục vụ nghiên cứu khoa học, đối ngoại và bảo tồn khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Loài nguy cấp, quý, hiếm được cứu hộ nhưng không đủ điều kiện thả hoặc trồng lại tự nhiên hoặc không còn nơi sinh sống phù hợp ngoài tự nhiên thì phải chuyển giao cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc cơ sở cứu hộ có đủ điều kiện để nuôi, trồng phục vụ mục đích bảo tồn loài đó;

e) Khai thác mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES thực hiện như đối với mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi, trồng, xuất khẩu loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES, loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này và điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này;

g) Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản, trừ loài thủy sản đồng thời là loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I sinh sống tự nhiên được bảo tồn tại chỗ tại khu vực phân bố tự nhiên của chúng thông qua việc thành lập khu bảo tồn thiên nhiên hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ nơi sinh sống, nơi di trú theo pháp luật có liên quan đối với việc quản lý, bảo vệ loài đó ở khu vực chưa thành lập khu bảo tồn thiên nhiên;

b) Các loài nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn chuyển chỗ thông qua các hoạt động sau: cứu hộ, nuôi, trồng cấy nhân tạo, lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm để hỗ trợ cho công tác phục hồi quần thể loài ngoài tự nhiên; thả lại, chuyển vị bảo tồn để bảo vệ, phục hồi loài tại nơi sinh sống tự nhiên của chúng theo quy định pháp luật về đa dạng sinh học.

3. Chế độ quản lý, bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, giống cây trồng lâm nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, trồng trọt, quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

Điều 7. Điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng, lập hồ sơ và lưu giữ thông tin loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm gồm: Vùng phân bố, nơi cư trú, tình trạng quần thể, tình trạng môi trường sống; mức độ bị đe dọa tuyệt chủng; các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh

thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử; hiện trạng quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển loài.

2. Lập hồ sơ và lưu giữ thông tin

Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý, hiếm cung cấp thông tin theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lập hồ sơ đưa vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Các nội dung khác về điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với điều tra cơ bản về đa dạng sinh học; lồng ghép với các hoạt động điều tra rừng, thủy sản, đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Nghiên cứu khoa học về loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, bảo vệ và phát triển bền vững các loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đề tài, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và phải tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học và quy định pháp luật có liên quan.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho chủ rừng; chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động nghiên cứu.

Điều 9. Xử lý trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của con người

1. Trong mọi trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại tài sản hoặc tính mạng của con người, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xua đuổi, hạn chế gây tổn thương đến động vật, đồng thời thông tin ngay đến Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã gần nhất.

2. Trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm trực tiếp tấn công con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không hiệu quả, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và trực tiếp chỉ đạo tổ chức việc bắt giữ động vật đó. Trường hợp động vật tấn công gây nguy hiểm đến tính mạng con người mà không có khả năng ngăn chặn, xua đuổi, bắt giữ thì áp dụng biện pháp phòng vệ và báo cáo kịp thời cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương.

Điều 10. Khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên

1. Các trường hợp khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên gồm:
 - a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;
 - b) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
 - c) Khai thác tận dụng, tận thu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.
2. Hoạt động khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phải đảm bảo theo quy định điểm a và điểm b khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau:
 - a) Phương án khai thác được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;
 - b) Địa điểm khai thác phải được xác định, có thông tin về tình trạng quần thể, sinh cảnh tại khu vực khai thác;
 - c) Thời điểm khai thác không được ảnh hưởng tới việc sinh sản, di cư, sinh cảnh sống của loài, khả năng tái tạo và phục hồi quần thể của loài;
 - d) Phương pháp khai thác không gây tổn hại đến các cá thể khác, sinh cảnh hoặc cấu trúc quần thể tự nhiên;
 - đ) Số lượng khai thác phải ở mức tối thiểu, được xác định trên cơ sở kết quả khảo sát thực địa, bảo đảm không làm suy giảm khả năng tồn tại của quần thể ngoài tự nhiên.
3. Hồ sơ đề nghị khai thác đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này:
 - a) Bản chính đề nghị khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
 - c) Bản chính văn bản chấp thuận cho khai thác của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác;
 - d) Bản sao Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học trong trường hợp khai thác để tạo nguồn

giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo hoặc thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

đ) Bản sao Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng, cho mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp khai thác phục vụ công tác đối ngoại;

e) Văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện hoạt động khai thác theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Phương án khai thác;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không phê duyệt Phương án khai thác, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trước khi khai thác, tổ chức, cá nhân gửi Quyết định phê duyệt Phương án khai thác đến cơ quan kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác, tổ chức, cá nhân gửi bản chính Bảng kê lâm sản đến cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc văn bản xác nhận nguồn gốc thủy sản đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản để xác nhận theo quy định.

6. Trường hợp khai thác tận dụng, tận thu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Đối tượng, điều kiện khai thác thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác thực hiện như đối với loài thông thường theo quy định của Bộ trưởng

Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 11. Trình tự đưa loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; thả động vật về môi trường tự nhiên

1. Trình tự đưa loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học căn cứ vào số lượng loài, số lượng cá thể đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học để xác định và tiếp nhận loài vào nuôi, trồng tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Tiến hành đánh giá tình trạng sức khỏe của cá thể loài tiếp nhận và lập Biên bản giao nhận theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản;

c) Tiến hành đánh dấu và mở sổ theo dõi theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thực hiện kiểm dịch, theo dõi sức khỏe trước khi đưa vào khu vực nuôi, trồng bảo tồn;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật, thực vật về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gửi thông báo theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao hồ sơ nguồn gốc mẫu vật đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý.

2. Thả động vật về môi trường tự nhiên phải đảm bảo yêu cầu sau:

a) Cá thể loài động vật dự kiến thả về môi trường tự nhiên phải đảm bảo điều kiện sức khỏe, không bị dịch bệnh và còn các tập tính tự nhiên;

b) Địa điểm thả là môi trường tự nhiên phù hợp với đặc tính loài động vật dự kiến thả;

c) Việc thả loài động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Trường hợp thả loài động vật sau cứu hộ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trình tự thực hiện thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên:

a) Thành phần hồ sơ: Bản chính Đơn đề nghị thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 12 và bản chính Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trình tự thực hiện:

Chủ cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi đặt cơ sở bảo tồn theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chuyên gia có liên quan và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chuyên gia và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp từ chối phê duyệt hoặc không nhận được kết quả tham vấn, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chủ cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thả động vật về môi trường tự nhiên theo Phương án đã được phê duyệt; lập Biên bản theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và báo cáo kết quả thực hiện đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5. Chủ cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước có liên quan nơi thả động vật tiến hành theo dõi, bảo vệ đối với loài động vật đó.

Điều 12. Chuyển vị bảo tồn động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Các trường hợp chuyển vị loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:

a) Sinh cảnh sống bị suy thoái, thu hẹp, chia cắt không còn phù hợp để loài duy trì sự sống hoặc sinh sản;

b) Quần thể loài trong tự nhiên bị suy giảm nghiêm trọng hoặc tồn tại ở trạng thái cá thể loài đơn độc, nhỏ lẻ, phân tán làm gia tăng nguy cơ tuyệt chủng;

c) Tăng đàn vượt quá khả năng chịu tải của sinh cảnh, có nguy cơ gây mất cân bằng sinh thái hoặc ảnh hưởng đến các loài khác.

2. Trình tự thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án chuyển vị bảo tồn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham vấn cơ quan khoa học và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo trình tự như sau:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phương án chuyển vị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trong trường hợp nơi tiếp nhận chuyển vị loài được ưu tiên bảo vệ thuộc tỉnh khác.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án chuyển vị; trường hợp từ chối phê duyệt hoặc không nhận được kết quả tham vấn, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên hoặc đơn vị quản lý nơi tiến hành hoạt động chuyển vị bảo tồn để theo dõi, đánh giá cá thể loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ sau khi tiến hành hoạt động chuyển vị và báo cáo kết quả thực hiện đến cơ quan ban hành quyết định chuyển vị bảo tồn.

Điều 13. Trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được thực hiện trong trường hợp phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính Đơn đề nghị theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Sổ theo dõi nuôi, trông theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, kèm hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Bản sao Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp trao đổi, tặng cho mẫu vật không phải là tài sản công giữa các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải gửi văn bản thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 19 và văn bản thông báo theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường chậm nhất trước 05 ngày làm việc kể từ ngày dự kiến thực hiện việc trao đổi, tặng cho; cập nhật vào sổ theo dõi nuôi, trông tại cơ sở sau khi thực hiện hoạt động trao đổi, tặng cho mẫu vật.

5. Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ chỉ được sử dụng một lần và có hiệu lực trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp.

Điều 14. Lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm

Tổ chức, cá nhân lưu giữ, vận chuyển mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm đảm bảo thực hiện các yêu cầu sau:

1. Lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm phải có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản, đa dạng sinh học.

2. Lưu giữ mẫu vật sống phải được nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp với đặc tính từng loài, bảo đảm an toàn cho người, động vật.

3. Vận chuyển mẫu vật sống phải đảm bảo an toàn cho mẫu vật sống và người có kinh nghiệm hoặc kỹ thuật chăm sóc mẫu vật đó trong quá trình vận chuyển và tại cơ sở tiếp nhận mẫu vật.

4. Việc lưu giữ, bảo quản nguồn gen được thực hiện tại cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 15. Cứu hộ động vật

1. Động vật còn sống bị mất nơi sinh sống tự nhiên, bị lạc, bị thương, bị bệnh được cứu hộ tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định.

2. Trình tự, thủ tục cứu hộ động vật còn sống là tang vật, vật chứng hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Trình tự thực hiện cứu hộ động vật bị mất nơi sinh sống tự nhiên, bị lạc, bị thương, bị bệnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Tổ chức, cá nhân khi phát hiện động vật bị lạc, bị thương, bị bệnh hoặc mất nơi sinh sống tự nhiên có trách nhiệm thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện để kịp thời tổ chức cứu hộ;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông tin, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra, tiếp nhận và lập Biên bản giao nhận động vật theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; thông báo bằng văn bản công khai tại trụ sở cơ quan và trên phương tiện thông tin đại chúng về động vật để xác minh chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp. Thời hạn thông báo và xác minh là 05 ngày làm việc;

Trong thời gian thông báo, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuyển giao cho cơ sở bảo tồn đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động để thực hiện cứu hộ, chăm sóc theo quy định của pháp luật; trường hợp không có cơ sở bảo tồn phù hợp thì chuyển giao cho cơ sở nuôi đã được cấp mã số cơ sở nuôi;

Hết thời hạn thông báo theo quy định, nếu không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp hoặc xác định động vật không phải là tang vật, vật chứng của vụ vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường và cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quyết định xử lý động vật theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Hình thức xử lý động vật sau cứu hộ:

a) Thả động vật đủ điều kiện về môi trường tự nhiên phù hợp với điều kiện sinh sống của loài, bảo đảm an toàn cho động vật, con người và môi trường;

b) Chuyển giao cho cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cấp phép để tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, nghiên cứu hoặc phục vụ giáo dục môi trường;

c) Chuyển giao cho tổ chức nghiên cứu, đào tạo, giáo dục môi trường sau khi được Sở Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bằng văn bản;

d) Đối với động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không đủ điều kiện thả về tự nhiên, ưu tiên chuyển giao vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học để thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi và bảo tồn. Trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không đủ điều kiện tiếp nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức chuyển giao cho cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp động vật bị chết trong quá trình cứu hộ, cơ sở đang quản lý động vật có trách nhiệm lập biên bản xác nhận, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận và đề xuất xử lý động vật.

6. Trường hợp động vật sinh sản trong quá trình cứu hộ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày động vật sinh sản, cơ sở đang quản lý động vật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường về số lượng cá thể được sinh ra; quyết định việc tiếp tục nuôi hoặc thả về môi trường tự nhiên; trình tự thực hiện thả loài động vật về môi trường tự nhiên thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

7. Trường hợp động vật bị bệnh truyền nhiễm nguy hiểm hoặc không còn khả năng phục hồi thì thực hiện tiêu hủy theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Quá trình tiêu hủy có đại diện cơ quan chủ trì tiêu hủy động vật; cơ quan chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành tiêu hủy; cơ quan chủ trì tiêu hủy có thể mời người chứng kiến và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác tham gia.

Mục 2

NUÔI, TRỒNG LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ; THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Điều 16. Nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Nuôi loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái được thực

hiện tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được cấp giấy chứng nhận, đáp ứng các quy định tại Điều 17 Thông tư này và các yêu cầu sau đây:

a) Đảm bảo nguồn gốc hợp pháp của loài theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đảm bảo loài nuôi và số lượng cá thể không vượt quá danh mục loài đã được cấp phép kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Có Phương án nuôi theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Đối với trường hợp nuôi phục vụ mục đích du lịch sinh thái: được trưng bày những loài theo đúng danh mục loài đã được cấp phép kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; không trưng bày các cá thể mắc bệnh hoặc bị thương, đang mang thai, đang nuôi con.

2. Trồng cây nhân tạo loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái được thực hiện tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học khi đáp ứng các quy định tại Điều 18 Thông tư này.

3. Trồng phục hồi các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại nơi phân bố tự nhiên của chúng:

a) Ưu tiên trồng phục hồi trong khu bảo tồn thiên nhiên tại nơi phân bố tự nhiên của loài;

b) Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án trồng phục hồi loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo kế hoạch bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên;

c) Đơn vị được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước ngoài phạm vi vườn quốc gia, khu bảo tồn nơi dự kiến thực hiện hoạt động dự án trồng phục hồi loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm phối hợp với tổ chức, cá nhân thực hiện dự án trồng phục hồi loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

4. Trường hợp động vật bị ốm, chết, sinh sản trong quá trình nuôi, chủ cơ sở thông báo với cơ quan thủy sản hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại để xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Nuôi loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Yêu cầu về diện tích đất, chuồng trại và cơ sở vật chất:

a) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký nuôi;

b) Chuồng, trại phải có kích thước và thiết kế phù hợp với đặc điểm sinh học của loài được nuôi, đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của các tổ chức quốc tế đã được công bố và được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có chuyên môn liên quan xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh thái và nhu cầu sinh học của loài được nuôi;

c) Đáp ứng được điều kiện về vệ sinh môi trường, thú y và điều kiện an toàn đối với người và loài nuôi;

d) Có phương tiện và thiết bị tiếp nhận, chuyển giao loài nuôi khi cần thiết;

đ) Có khu vực cách ly để phòng ngừa dịch bệnh trong quá trình theo dõi;

e) Đối với loài thú lớn, cần có khu vực phục hồi tập tính hoang dã trong trường hợp nhân nuôi bảo tồn.

2. Yêu cầu về nhân lực:

a) Nhân viên phụ trách kỹ thuật của cơ sở bảo tồn thực hiện khám, chữa bệnh cho động vật phải có bằng cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi, trồng thủy sản;

b) Nhân viên thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng động vật có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có nguồn lực tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn và dự phòng xử lý đối với loài nuôi trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;

b) Có bộ máy tổ chức, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình, kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc và định mức thức ăn, nhân công chăm sóc; phương án phòng, chữa bệnh phù hợp với đối tượng nuôi;

d) Có phương án bảo tồn, nhân nuôi, tái thả động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ về môi trường tự nhiên; phương án thực hiện các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học đối với cơ sở có đăng ký hoạt động du lịch sinh thái; phương án nghiên cứu khoa học để bảo tồn loài ưu tiên bảo vệ;

đ) Có phương án phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường và xử lý các tình huống rủi ro khẩn cấp.

Điều 18. Trồng cấy nhân tạo loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

a) Cơ sở trồng cấy nhân tạo được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của tổ chức quốc tế đã được công bố và được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái của loài được trồng cấy;

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký trồng cấy nhân tạo các loài thực vật;

c) Có trang thiết bị chăm sóc, trồng, cấy nhân tạo phù hợp với đối tượng được trồng cấy nhân tạo;

d) Có trang thiết bị xử lý chất thải, kiểm soát lây lan dịch bệnh ra môi trường xung quanh.

2. Yêu cầu về nhân lực:

Nhân viên phụ trách kỹ thuật của cơ sở bảo tồn có bằng cấp chuyên ngành sinh học, công nghệ sinh học, kiểm dịch thực vật, trồng trọt và các chuyên ngành có liên quan.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có nguồn lực tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn và dự phòng xử lý đối với loài trồng cấy nhân tạo trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;

b) Có bộ máy tổ chức, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có quy trình, kỹ thuật trồng cấy đối với đối tượng trồng, cấy nhân tạo tại cơ sở.

Điều 19. Cơ sở cứu hộ động vật hoang dã

1. Yêu cầu về diện tích đất, chuồng trại và cơ sở vật chất:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của tổ chức quốc tế đã được công bố và được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh thái và tập tính sinh học của loài được cứu hộ;

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký cứu hộ tại cơ sở; có khu vực cách ly động vật mới tiếp nhận và trước khi thả lại nơi sinh sống tự nhiên của chúng;

c) Có chuồng trại, lồng nuôi, bể nuôi đảm bảo môi trường sống phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái, duy trì tập tính hoang dã của loài dự kiến cứu hộ;

d) Có trang thiết bị chăm sóc, bảo vệ môi trường, phòng ngừa dịch bệnh và đảm bảo điều kiện an toàn đối với người và các loài được cứu hộ;

đ) Có phương tiện và thiết bị tiếp nhận, chuyển giao loài cứu hộ khi cần thiết.

2. Yêu cầu về nhân lực:

a) Nhân viên phụ trách kỹ thuật phải có bằng cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi thủy sản; bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản hoặc các chuyên ngành có liên quan đến sinh học, lâm nghiệp, thủy sản;

b) Nhân viên thực hiện việc cứu hộ, chăm sóc động vật có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có nguồn lực tài chính đảm bảo vận hành cơ sở cứu hộ và dự phòng xử lý đối với loài cứu hộ trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;

b) Có bộ máy tổ chức, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình cứu hộ và chăm sóc động vật, định mức thức ăn và nhân công trong quá trình cứu hộ.

Điều 20. Lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

1. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của tổ chức quốc tế đã được công bố và được cơ quan có chuyên môn liên quan xác nhận phù hợp với loài được lưu giữ, bảo quản;

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký lưu giữ, bảo quản;

c) Có thiết bị xử lý bảo quản mẫu trước khi đưa mẫu lưu giữ, bảo quản lâu dài;

d) Có phòng lưu trữ, bảo quản được thiết kế để bảo quản mẫu lâu dài, không bị các điều kiện môi trường xung quanh gây ảnh hưởng;

đ) Có thiết bị phân tích cần thiết để kiểm tra, xác định chất lượng của nguồn gen và mẫu vật di truyền;

e) Có trang thiết bị xử lý chất thải, kiểm soát lây lan dịch bệnh ra môi trường xung quanh; bảo đảm các điều kiện về an toàn sinh học theo quy định pháp luật.

2. Yêu cầu về nhân lực:

Nhân viên phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành sinh học, công nghệ sinh học hoặc ngành khoa học có liên quan.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có nguồn lực tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn và dự phòng trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;

b) Có bộ máy tổ chức, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình, kỹ thuật lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 21. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính

công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và kiểm tra thực tế. Hội đồng thẩm định có ít nhất 07 thành viên, bao gồm: 01 Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch hội đồng khi cần thiết; 01 Ủy viên thư ký và các ủy viên khác là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ; Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

đ) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin về địa điểm, loại hình, quy mô hoặc thay đổi loài trong Danh sách loài đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, chậm nhất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi, tổ chức, cá nhân phải đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; hồ sơ và trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có trách nhiệm báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 22. Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học bị thu hồi Giấy chứng nhận nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ngừng hoạt động trong thời gian từ 01 tháng trở lên;

b) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có hành vi vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý hình sự về các tội danh liên quan đến hoạt động quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

c) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không đáp ứng quy định tại các Điều 17, 18, 19 và 20 Thông tư này;

d) Sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có hiệu lực nhưng cơ sở không tiến hành các hoạt động theo phương án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được phê duyệt;

đ) Cơ quan nhà nước phát hiện tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu giả mạo để được cấp Giấy chứng nhận.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác minh, tổng hợp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, chủ cơ sở phải chuyển giao các loài động vật, thực vật đến cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đủ điều kiện theo quy định của Thông tư này, lập biên bản giao nhận theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý.

Mục 3

CHẾ BIẾN, KINH DOANH MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 23. Chế biến, kinh doanh mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Chế biến, kinh doanh chỉ được thực hiện đối với các trường hợp:

a) Mẫu vật loài động vật có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau tại cơ sở nuôi đã được cấp mã số, trừ trường hợp CITES có quy định cấm hoặc hạn chế thương mại. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm dịch, công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định của CITES về cấm hoặc hạn chế thương mại đối với các loài liên quan đến Việt Nam theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mẫu vật loài thực vật có nguồn gốc trồng cấy nhân tạo từ cơ sở trồng đã được cấp mã số;

c) Mẫu vật có nguồn gốc từ nhập khẩu, sở hữu hợp pháp theo quy định của pháp luật;

d) Mẫu vật khai thác tận thu, tận dụng quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Chế biến, kinh doanh loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích thương mại chỉ được thực hiện đối với cá thể từ thế hệ F2 của loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định về khả năng sinh sản qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát và được thực hiện theo quy định của pháp luật lâm nghiệp và thủy sản về truy xuất nguồn gốc.

3. Chế biến, kinh doanh mẫu vật các động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES thực hiện như mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I; Chế biến, kinh doanh mẫu vật các động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES thực hiện như mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II.

4. Chế biến, kinh doanh mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản, trừ loài thủy sản đồng thời là loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

5. Việc đầu tư kinh doanh mẫu vật khai thác từ tự nhiên của các loài thuộc Nhóm II Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thuộc Phụ lục III Luật Đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

6. Chủ cơ sở sản xuất, chế biến thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Nuôi động vật rừng thông thường

1. Nuôi động vật rừng thông thường phải đảm bảo:

a) Có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Đảm bảo an toàn cho con người; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, thú y. Đối với các loài đã có tiêu chuẩn, quy chuẩn về chuồng, trại nuôi do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành thì thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đó; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn về chuồng, trại nuôi, khuyến khích chủ cơ sở nuôi tự ban hành và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở hoặc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc áp dụng các tiêu chuẩn đó.

2. Tổ chức, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này kèm bản sao hồ sơ nguồn gốc của động vật đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý.

Chương III

THỰC THI CITES

Mục 1

NUÔI, TRỒNG

Điều 25. Nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải được cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp không bắt buộc đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng:

a) Nuôi, trồng loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của pháp luật thủy sản, trừ trường hợp nuôi, trồng loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại hoặc loài thủy sản đồng thời là loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định tại Thông tư này;

b) Nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES đồng thời thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái thực hiện theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư này;

c) Nuôi dưới 10 cá thể động vật không có nọc độc thuộc lớp chim, bò sát, côn trùng, lưỡng cư hoặc dưới 02 cá thể động vật thuộc lớp thú trừ loài ăn thịt thuộc Phụ lục II, III CITES không vì mục đích thương mại. Trường hợp nuôi nhiều loài khác nhau thì tổng số cá thể của loài động vật nuôi không vượt quá 10; nuôi loài động vật không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

d) Trồng dưới 30 cá thể thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không vì mục đích thương mại. Trường hợp trồng nhiều loài khác nhau thì tổng số cá thể của loài thực vật trồng không vượt quá 30.

3. Nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES phải đảm bảo:

a) Có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân hoặc có hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp trồng thực vật là giống cây trồng lâm nghiệp;

b) Đảm bảo an toàn cho con người; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;

c) Đối với trường hợp nuôi các loài động vật lớp thú thuộc Phụ lục I CITES phải được đánh dấu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân để quản lý và truy xuất nguồn gốc;

d) Trường hợp nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi, trồng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi, trồng và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.

4. Khai thác, xuất bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển mẫu vật thuộc Phụ lục CITES của cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được cấp mã số hoặc trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này: Chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng thực hiện việc cập nhật các thông tin vào sổ theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện quy định về hồ sơ lâm sản theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nuôi, trồng:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật, thực vật về cơ sở nuôi, cơ sở trồng, tổ chức, cá nhân gửi thông báo theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao hồ sơ nguồn gốc động vật, thực vật đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý;

b) Mở sổ theo dõi hoạt động nuôi, trồng và ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin vào sổ theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn cho con người; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân nuôi, trồng động vật, thực vật phải tuân thủ quy định tại các điểm a, b và c khoản này và khoản 3 Điều này. Trường hợp có nhu cầu đăng ký mã số hoặc khi số lượng động vật, thực vật nuôi, trồng vượt số lượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân phải thực hiện đăng ký cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

Điều 26. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES được cấp trước khi nuôi, trồng.

2. Cơ quan cấp mã số:

a) Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại. Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES nuôi, trồng để thương mại trong nước hoặc để xuất khẩu không vì mục đích thương mại, thuộc Phụ lục II, III CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản.

3. Hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng

a) Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 2 Điều này theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan cấp mã số kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số tiến hành kiểm tra thực tế và cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trường hợp nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số gửi văn bản đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đề nghị xác nhận về việc nuôi, trồng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài và các loài khác có liên quan trong tự nhiên;

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có văn bản trả lời gửi cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác nhận, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp hoặc không nhận được văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp phải kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số tiến hành kiểm tra thực tế đồng thời lấy ý kiến tham vấn của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp mã số hoặc không nhận được văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

e) Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả của Ban Thư ký CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho cơ sở nuôi, cơ sở trồng; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi, bổ sung thông tin về địa điểm, mục đích, hình thức, quy mô nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng hoặc thay đổi Phụ lục CITES, Nhóm loài đã được cấp mã số, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng: Hồ sơ gồm: mã số đã được cấp và thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này; trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Hủy mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng:

a) Cơ sở nuôi, cơ sở trồng bị hủy mã số khi thuộc một trong các trường hợp sau: Cơ sở có thông báo hủy hoạt động; cơ sở thay đổi chủ sở hữu; cơ sở ngừng hoạt động liên tục trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được cấp mã số; chủ cơ sở có hành vi khai thác, săn, bắt, giết, nuôi, nhốt, trồng, tàng trữ, vận chuyển, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, loài thuộc Phụ lục CITES trái quy định pháp luật mà đã bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được một trong các thông tin theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 2 Điều này quyết định hủy mã số theo Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Quyết định hủy mã số có hiệu lực, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải thực hiện chuyển giao động vật, thực vật cho cơ sở đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này. Quá thời hạn này mà không thực hiện chuyển giao, cơ quan cấp mã số tiến hành lập biên bản và xử lý theo quy định.

7. Trong quá trình nuôi, trồng, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng có trách nhiệm thực hiện đúng Phương án đã đăng ký và ghi chép chính xác, đầy đủ, kịp thời vào sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 25 Thông tư này.

Cơ quan cấp mã số thực hiện quản lý, giám sát và kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo quy định.

Mục 2

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, NHẬP NỘI TỪ BIỂN VÀ QUÁ CẢNH

Điều 27. Xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Hoạt động xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES phải có giấy phép CITES do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Cấp giấy phép CITES xuất khẩu mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Cấp giấy phép CITES xuất khẩu mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc từ nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo trong các trường hợp sau:

a) Đối với mẫu vật loài thuộc Phụ lục I CITES: Mẫu vật loài động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở nuôi đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi; mẫu vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng xuất khẩu không vì mục đích thương mại; mẫu vật loài thực vật xuất khẩu được trồng cấy nhân tạo từ cơ sở trồng đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở trồng;

b) Đối với mẫu vật loài thuộc Phụ lục II, III CITES: Mẫu vật loài động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở được cấp mã số nuôi; mẫu vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng không vì mục đích thương mại; mẫu vật loài thực vật xuất khẩu được trồng cấy nhân tạo từ cơ sở được cấp mã số trồng;

c) Đối với mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES: Mẫu vật sinh sản từ thế hệ F2 đối với loài thuộc Phụ lục I CITES đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi; mẫu vật sinh sản từ thế hệ F2 đối với loài thuộc Phụ lục II, III CITES từ cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở nuôi sinh sản; mẫu vật trồng cấy nhân tạo từ cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở trồng hoặc cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở trồng theo quy định của pháp luật về thủy sản.

4. Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES đối với trường hợp đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật về thủy sản;

b) Đối với mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES được nhập nội từ biển không vì mục đích thương mại.

5. Trường hợp mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES được nhập khẩu vào Việt Nam mà thời điểm xuất khẩu, tái xuất khẩu trước ngày có hiệu lực của thông báo đình chỉ buôn bán mẫu vật đó từ Ban Thư ký CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép CITES nhập khẩu cho lô hàng đó theo quy định tại Điều 30 Thông tư này, trừ trường hợp Ban Thư ký CITES có thông báo khác.

6. Các trường hợp không cần giấy phép CITES do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp:

a) Nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước:

Trường hợp mẫu vật của một loài thuộc Phụ lục CITES được xuất khẩu, tái xuất khẩu trước ngày quy định của CITES áp dụng đối với loài đó: tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan bản chụp vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương của lô hàng nhập khẩu.

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước được xuất khẩu, tái xuất khẩu từ ngày các quy định của CITES áp dụng đối với loài đó: tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu hoặc chứng chỉ tiền Công ước của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật;

b) Nhập khẩu mẫu vật loài thủy sản (trừ loài bò sát, lưỡng cư) thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Phụ lục II, III CITES: tổ chức, cá nhân nhập khẩu mẫu vật nộp cho cơ quan hải quan bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu;

c) Nhập khẩu mẫu vật của loài thuộc Phụ lục III CITES từ quốc gia không đề xuất đưa loài vào Phụ lục CITES: tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan bản sao chứng từ chứng nhận xuất xứ của quốc gia xuất khẩu;

d) Nhập khẩu mẫu vật là sản phẩm hoàn chỉnh thuộc Phụ lục I CITES đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Phụ lục II, III CITES: tổ chức, cá nhân nhập khẩu mẫu vật nộp cho cơ quan hải quan bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu;

đ) Vận chuyển quá cảnh mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES: tổ chức, cá nhân thực hiện quá cảnh nộp cho cơ quan hải quan bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do quốc gia xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp;

e) Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu cá nhân, hộ gia đình với số lượng không vượt quá quy định của CITES. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm dịch, công bố trên trang điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường số lượng mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu cá nhân, hộ gia đình được phép xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu không cần giấy phép CITES theo Mẫu số 34 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Giấy phép CITES

1. Giấy phép CITES quy định tại Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng cho việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; xuất khẩu mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm.

2. Hiệu lực tối đa của giấy phép CITES xuất khẩu và tái xuất khẩu là 06 tháng; hiệu lực tối đa của giấy phép CITES nhập khẩu là 12 tháng, kể từ ngày cấp.

3. Giấy phép CITES được cấp 01 bản chính hoặc bản điện tử và được sử dụng một lần.

4. Số lượng giấy phép CITES nhập khẩu được cấp theo số lượng giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

Điều 29. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân hoặc bản sao Giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản theo quy định của pháp luật thủy sản. Trường hợp pháp luật chuyên ngành lâm nghiệp, thủy sản chưa có quy định về xác nhận nguồn gốc đối với mẫu vật động vật, thực vật đề nghị tái xuất khẩu, tổ chức, cá nhân nộp bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu và bản sao tờ khai hải quan nhập khẩu;

c) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật khai thác từ tự nhiên phục vụ nghiên cứu khoa học, quan hệ đối ngoại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm một trong các bản sao tài liệu sau: văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học đối với trường hợp nghiên cứu khoa học, văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ đối ngoại;

d) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES, trừ mẫu vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước nhập khẩu cấp;

đ) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sống phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài;

e) Trường hợp tái xuất khẩu mẫu vật bị tịch thu cho quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao bảng kê lâm sản do tổ chức được giao xử lý tài sản lập.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp cần tham vấn về ảnh hưởng của việc xuất khẩu, tái xuất khẩu tới sự tồn tại của loài hoặc đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành phối hợp với các cơ quan liên quan xác minh, kiểm tra thực tế khi có nghi ngờ về tính hợp pháp của mẫu vật, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản đề nghị đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan;

đ) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham vấn hoặc đề nghị xác minh, kiểm tra, các cơ quan có văn bản trả lời Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

e) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan liên quan, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép CITES hoặc không nhận được kết quả tham vấn, xác minh, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 30. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp đối với loài thuộc

Phụ lục II, III CITES, loài thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng tại cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng;

c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES không vì mục đích thương mại: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm một trong các bản sao tài liệu sau: mã số cơ sở nuôi, mã số cơ sở trồng, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với mẫu vật sống; văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học; văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao; giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc; văn bản của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu về việc trả lại mẫu vật cho quốc gia xuất xứ;

d) Trường hợp nhập khẩu động vật, thực vật sống thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng tại cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Phụ lục II, III CITES để nuôi, trồng: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm một trong các bản sao tài liệu sau: mã số cơ sở nuôi, mã số cơ sở trồng, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc nộp thêm một trong các bản chính tài liệu sau: Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp không bắt buộc đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo quy định tại Thông tư này;

đ) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật từ quốc gia không phải là thành viên CITES: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu theo

Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn, xác minh trong các trường hợp sau:

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật có nguồn gốc từ các quốc gia xuất khẩu thuộc vùng địa lý không tích cực theo pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản hoặc có thông tin giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu là giả mạo, có dấu hiệu tẩy xóa, chỉnh sửa, không rõ thông tin hoặc nhập khẩu động vật sống, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn qua thư điện tử với cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu về các thông tin liên quan đến giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu hoặc phương thức xác thực điện tử khác;

Trường hợp cần xác minh thông tin về năng lực cơ sở nuôi trước khi cấp phép nhập khẩu động vật sống, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành phối hợp với các cơ quan liên quan xác minh, kiểm tra thực tế cơ sở nuôi;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tham vấn hoặc đề nghị xác minh, kiểm tra thực tế cơ sở nuôi của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, các cơ quan liên quan trả lời bằng văn bản;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan liên quan, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép CITES nhập khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép hoặc không nhận được kết quả tham vấn, xác minh, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 31. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính đề nghị nhập nội từ biển theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi, trồng loài thủy sản.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp nhập nội từ biển động vật sống, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương về ảnh hưởng của việc nhập nội loài động vật đối với loài động vật liên quan trong tự nhiên tại Việt Nam;

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham vấn, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép CITES hoặc không nhận được kết quả tham vấn, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 32. Cấp thay thế giấy phép CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES thay thế trong trường hợp giấy phép CITES đã được cấp bị hỏng hoặc có sai sót.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản gốc giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót;

b) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản điện tử có sai sót.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp thay thế giấy phép CITES theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện có sai sót về lỗi chính tả hoặc thể thức, kỹ thuật trình bày tại giấy phép CITES đã được sử dụng để hoàn tất các thủ tục thông quan thì thông báo về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để thực hiện đính chính bằng văn bản theo Mẫu số 37 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Hủy giấy phép CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam hủy giấy phép CITES trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép CITES được cấp không đúng quy định;

b) Giấy phép CITES bị tẩy xóa, sửa chữa;

c) Giấy phép CITES bị mất;

d) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam nhận được thông tin từ cơ quan quản lý chuyên ngành, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép không đáp ứng quy định về nuôi, trồng hoặc quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam ban hành Quyết định hủy giấy phép CITES theo Mẫu số 38 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 34. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam là đơn vị thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, có chức năng tham mưu về thực thi CITES tại Việt Nam.

Điều 35. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định tiêu chí và quy trình chỉ định Cơ quan khoa học CITES Việt Nam để thực hiện các nhiệm vụ:

a) Tư vấn và chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung tư vấn về: Đánh giá thực trạng quần thể, vùng phân bố, mức độ nguy cấp, quý, hiếm, mức độ nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng của các loài động vật, thực vật trong tự nhiên; tư vấn về việc cấp giấy phép CITES, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; cứu hộ, chăm sóc mẫu vật sống; xác định sinh cảnh và vùng phân bố phù hợp để thả động vật nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc Phụ lục CITES; tư vấn về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; thẩm định các dự án về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; nuôi, trồng bảo tồn tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; xác nhận việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài trong tự nhiên; phương án chuyển vị bảo tồn;

b) Tham gia xây dựng Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm;

c) Thực hiện nhiệm vụ giám định tư pháp về loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường khi được trưng cầu, yêu cầu giám định theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp và pháp luật có liên quan;

d) Tham gia các kỳ họp Hội nghị quốc gia thành viên CITES và cuộc họp các Ủy ban của CITES.

2. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo hoặc đột xuất về kết quả thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Nguyên tắc xử lý mẫu vật bị tịch thu của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc trong nước được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nhập khẩu được trả lại quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu theo trình tự như sau:

Cơ quan có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công gửi văn bản đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam đề nghị trả lại mẫu vật nhập khẩu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cơ quan thẩm quyền quản lý

CITES Việt Nam gửi văn bản đề nghị trả lại mẫu vật đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES của quốc gia khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu về mẫu vật vi phạm. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES quốc gia khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu từ chối tiếp nhận, hoặc không phản hồi, hoặc không thực hiện nghĩa vụ chi trả các chi phí theo quy định của CITES thì mẫu vật được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Trách nhiệm thực hiện

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý, bảo vệ, bảo tồn loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi CITES tại Thông tư này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, nuôi, cứu hộ, tái thả động vật rừng thông thường theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan;

c) Tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố thông tin về loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật; dịch và đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định của CITES cấm hoặc hạn chế thương mại đối với loài liên quan đến Việt Nam và số lượng mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu cá nhân, hộ gia đình được phép xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu không cần giấy phép CITES;

d) Tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES sau khi được Hội nghị các quốc gia thành viên CITES thông qua;

đ) Kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm trong các hoạt động khai thác, nuôi nhốt, giết, chế biến, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; nuôi, cứu hộ, tái thả động vật rừng thông thường theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan;

e) Phối hợp với Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành và sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm.

2. Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý, bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng chương trình bảo tồn loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành và tổ chức thực hiện theo sự phân công của Bộ trưởng; chỉ đạo, hướng dẫn bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực sinh sống, di cư của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ngoài khu bảo tồn thiên nhiên và tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trao đổi, tặng cho, thả lại nơi phân bố tự nhiên, chuyển vị bảo tồn, khai thác, nuôi, trồng, bảo tồn, xuất khẩu, nhập khẩu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; kiểm tra hoạt động chế biến, kinh doanh phục vụ mục đích thương mại đối với loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; chỉ đạo tổ chức điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng về loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên phạm vi toàn quốc và thống nhất quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

d) Phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành và sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính đảm bảo kinh phí hằng năm cho các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để triển khai thực hiện Thông tư theo quy định của pháp luật.

4. Các đơn vị khác thuộc Bộ theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này.

5. Cơ quan Hải quan:

a) Kiểm tra, xác minh đảm bảo việc quản lý mẫu vật xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu tuân thủ quy định tại Thông tư này; thực hiện việc xác nhận tại ô số 13, 14 trên bản chính giấy phép CITES đối với bản giấy, bản sao do cơ quan hải quan in từ hệ thống điện tử hoặc bản chính đối với giấy phép CITES điện tử;

b) Đảm bảo việc quản lý nhập khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES trong các trường hợp không cần giấy phép CITES theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Thông tư này;

c) Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 01 của năm báo cáo, cung cấp thông tin, số liệu thông quan xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật thuộc

Phụ lục CITES của năm trước đó theo Mẫu số 39 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để phục vụ báo cáo hàng năm theo yêu cầu của CITES.

6. Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trao đổi, tặng cho, thả lại nơi phân bố tự nhiên, chuyển vị bảo tồn, chế biến, kinh doanh, quá cảnh, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; nuôi, cứu hộ, tái thả động vật rừng thông thường;

b) Phối hợp với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam trong việc thực thi CITES; định kỳ trước ngày 31 tháng 8 hằng năm cung cấp thông tin, số liệu về các vụ việc bắt giữ, xử lý vi phạm liên quan đến việc quá cảnh, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES của năm trước đó theo Mẫu số 40 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để phục vụ báo cáo theo yêu cầu của CITES;

c) Định kỳ trước ngày 31 tháng 01 hằng năm, cung cấp thông tin, số liệu thống kê lưu giữ mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES từ tịch thu, bắt giữ, lưu giữ qua các thời kỳ hoặc do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp của năm trước đó theo Mẫu số 41 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để phục vụ báo cáo theo yêu cầu của CITES.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo tổ chức điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư này và định kỳ cung cấp thông tin về kết quả điều tra, đánh giá trên địa bàn đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Chỉ đạo lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong địa bàn quản lý, phục hồi các sinh cảnh các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

c) Chỉ đạo việc thành lập, công nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của Thông tư này và phê duyệt các dự án nâng cấp các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của nhà nước thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học để đáp ứng điều kiện công nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đảm bảo thực hiện đúng các quy định về cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác theo quy định tại Thông tư này;

đ) Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn;

e) Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 01 cung cấp thông tin, số liệu thống kê lưu giữ mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES sau tịch thu hoặc do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp của năm trước đó theo Mẫu số 41 Phụ lục II và báo cáo hoạt động nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; thuộc Phụ lục CITES và nuôi động vật rừng thông thường theo Mẫu số 42 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 38. Quy định chuyển tiếp

1. Các cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được cấp mã số thực hiện mở sổ theo dõi theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, khai thác từ tự nhiên, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, giấy phép CITES, thả lại, trao đổi tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

3. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường thống kê các cơ sở trồng đã trồng loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc loài thuộc Phụ lục CITES trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp mã số hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và gửi cơ quan cấp mã số, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. Cơ quan cấp mã số, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này thực hiện cấp mã số cơ sở trồng, Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ sở cứu hộ động vật hoang dã, cơ sở nuôi loài động vật nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục CITES trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp mã số hoặc giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số hoặc cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này.

5. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Cơ quan cấp mã số quy định tại Thông tư này thực hiện rà soát, cấp sửa đổi, bổ sung mã số cho các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng đã được cấp mã số trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực theo hình thức nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng phù hợp quy định tại Thông tư này. Tổ chức, cá nhân nộp lại bản chính mã số cơ sở đã được cấp và được miễn nộp lại hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Thông tư này.

6. Đối với cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được cấp mã số trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ quan cấp mã số theo quy định tại Thông tư này thực hiện hủy mã số nếu cơ sở nuôi, cơ sở trồng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 26 Thông tư này.

7. Đối với các cơ sở nuôi, cơ sở trồng chưa được cấp mã số trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thuộc trường hợp không bắt buộc phải đăng ký mã số theo quy định tại Thông tư này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng mở sổ theo dõi, gửi Thông báo nuôi, trồng và hồ sơ nguồn gốc động vật, thực vật đến cơ quan kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Thông tư này.

8. Đối với mẫu vật có hồ sơ lâm sản đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng để chế biến, kinh doanh trong nước.

Đối với mẫu vật đã được cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản xác nhận, chấp thuận bằng văn bản trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng để chế biến, kinh doanh.

9. Đối với các mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES đã được thiết lập hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật khai thác từ tự nhiên trước ngày Thông tư này có hiệu lực và được Ban Thư ký CITES công bố được tiếp tục khai thác theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư này và được xuất khẩu vì mục đích thương mại cho đến hết hạn ngạch. Số lượng hạn ngạch xuất khẩu sử dụng theo từng năm đã thiết lập.

10. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không phải thực hiện thủ tục cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng. Tổ chức, cá nhân thực hiện mở sổ theo dõi nuôi, trồng gửi về Cơ quan cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo quy định tại Thông tư này.

11. Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được cơ quan có thẩm quyền cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này.

Điều 39. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Hội đồng;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ NNMT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị trực thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, LNK (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị